

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 12 năm 2024

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		35.528.989.183		5,3		405.531.740.609		14,3
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		24.728.465.998		3,9		289.205.035.511		12,5
1	Hàng thủy sản	USD		873.897.066		-4,8		10.040.016.233		11,9
2	Hàng rau quả	USD		529.056.396		15,5		7.148.390.754		27,6
3	Hạt điều	Tấn	54.326	362.542.525	-9,0	-8,6	723.808	4.343.477.216	12,4	19,2
4	Cà phê	Tấn	127.655	686.556.852	102,6	95,2	1.345.202	5.620.173.588	-17,1	32,5
5	Chè	Tấn	13.142	21.799.683	3,9	-3,9	146.107	256.411.294	22,0	23,2
6	Hạt tiêu	Tấn	14.742	97.399.840	-7,1	-8,5	249.384	1.314.601.967	-6,2	44,4
7	Gạo	Tấn	583.036	363.964.994	-17,3	-18,0	9.034.164	5.666.120.868	11,1	21,2
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	299.924	109.540.037	30,0	20,7	2.623.968	1.155.709.479	-11,1	-11,4
	- Sắn	Tấn	38.794	8.317.274	2,6	-6,1	467.840	119.075.810	-43,1	-48,6
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		116.849.083		-0,9		1.231.552.002		21,4
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		96.424.589		4,2		1.038.358.282		-13,2
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	117.068	26.832.287	29,3	89,7	1.916.814	215.736.721	-31,9	15,0
12	Cianhke và xi măng	Tấn	2.268.011	86.040.085	4,1	3,9	29.682.139	1.136.504.876	-5,0	-14,2
13	Than các loại	Tấn	90.310	18.729.347	108,6	65,2	673.783	161.126.103	-16,5	-35,3
14	Dầu thô	Tấn	185.202	117.682.069	22,5	26,0	2.596.319	1.733.620.318	-6,2	-8,4
15	Xăng dầu các loại	Tấn	233.694	171.608.888	24,5	18,4	2.406.081	1.926.626.873	1,1	-4,8
16	Hóa chất	USD		238.372.838		-8,7		2.767.097.839		14,8
17	Sản phẩm hóa chất	USD		246.910.175		5,0		2.708.776.053		11,6
18	Phân bón các loại	Tấn	154.801	65.345.804	18,4	21,4	1.726.795	709.911.839	11,7	9,4
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	158.292	176.480.546	-4,5	-3,8	2.397.116	2.630.810.933	24,1	21,3
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		652.535.873		8,2		6.725.300.110		29,8
21	Cao su	Tấn	237.997	452.717.290	3,2	2,6	2.010.178	3.419.502.445	-6,2	18,2
22	Sản phẩm từ cao su	USD		117.568.554		5,9		1.225.861.802		13,5
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		413.490.503		6,4		4.250.074.198		12,5

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		80.288.629		18,9		804.077.454		9,7
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.571.630.890		7,4		16.282.136.053		20,9
	- Sản phẩm gỗ	USD		1.104.359.527		8,0		11.257.079.225		22,4
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		175.249.291		4,5		2.097.997.573		0,4
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	171.803	385.127.229	6,1	4,7	1.873.198	4.407.369.868	5,0	1,2
28	Hàng dệt, may	USD		3.373.148.313		10,6		37.036.851.951		11,2
	- Vải các loại	USD		243.365.140		10,7		2.678.801.898		12,0
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		56.210.017		-13,1		771.244.048		16,7
30	Giày dép các loại	USD		2.107.563.228		-2,4		22.871.532.027		13,0
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		193.774.822		4,2		2.229.349.331		14,2
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		73.211.234		15,9		674.438.547		9,0
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		109.476.690		5,0		1.185.785.074		42,4
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		48.024.344		-23,9		634.460.160		-34,4
35	Sắt thép các loại	Tấn	727.303	532.543.858	-17,2	-10,8	12.620.201	9.080.015.519	13,5	8,8
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		506.352.573		23,1		4.594.393.476		15,7
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		379.138.131		10,0		4.194.825.136		4,4
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.331.842.052		17,8		72.584.230.572		26,6
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.651.738.807		-3,2		53.891.636.403		2,9
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		577.925.101		-1,3		8.022.956.341		5,3
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.387.643.809		-6,3		52.191.541.774		21,0
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		314.886.126		3,2		3.500.472.249		4,9
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.298.973.647		4,4		15.066.721.183		6,4
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		368.461.538		12,5		3.408.447.902		33,5
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		314.199.143		2,4		3.756.058.913		2,3
46	Hàng hóa khác	USD		1.649.234.387		6,4		18.819.437.262		11,0

Ngày in: 06/01/2025